CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L="Lô B 3-1 Khu CN Tây Bắc Củ Chi, Đường Giao Hải (D3), Xã Trung Lập Hạ, Huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh", O=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301150295, E=thanhhang@benubco.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-12 15:14:48
Foxit Reader Version: 9.7.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 15 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2026
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2026
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	
Ông Văn Trọng Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Nho Lương	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Thẻ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Vương	Trưởng ban
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

Số: 110826.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N: 0100111105 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**238.741.360.717**	**221.282.609.559**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**22.501.721.247**	**27.167.650.134**
111	1.	Tiền		17.299.307.540	22.075.798.107
112	2.	Các khoản tương đương tiền		5.202.413.707	5.091.852.027
130	**II.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**107.358.009.547**	**100.499.387.555**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	97.210.712.641	89.721.694.002
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.134.233.265	2.740.386.328
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	07	10.789.460.923	10.622.424.498
136	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.776.397.282)	(2.585.117.273)
140	**III.**	**Hàng tồn kho**	**09**	**103.367.144.553**	**88.598.819.446**
141	1.	Hàng tồn kho		103.367.144.553	88.598.819.446
160	**IV.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**5.514.485.370**	**5.016.752.424**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	489.245.952	158.618.556
162	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		5.025.239.418	4.746.196.068
163	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	111.937.800
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**64.594.945.729**	**69.358.631.183**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**50.000.000**	**50.000.000**
215	1.	Phải thu dài hạn khác	07	50.000.000	50.000.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**38.601.619.914**	**43.845.517.717**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	38.601.619.914	43.845.517.717
222	-	*Nguyên giá*		*268.757.306.287*	*268.852.306.287*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(230.155.686.373)*	*(225.006.788.570)*
250	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**129.500.000**
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	129.500.000
260	**IV.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**-**	**-**
263	1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
264	2.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
270	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**25.943.325.815**	**25.333.613.466**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	25.943.325.815	25.333.613.466
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**303.336.306.446**	**290.641.240.742**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**87.355.260.163**	**79.050.728.020**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**87.355.260.163**	**79.050.728.020**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	12	29.663.137.387	31.921.402.053
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.767.253.762	5.536.689.454
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	880.975.600	937.675.600
314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	2.050.191.092	1.416.006.977
315	5.	Phải trả người lao động		7.915.899.545	11.839.101.606
316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	122.448.420	540.913.175
320	7.	Phải trả ngắn hạn khác	17	1.062.979.612	237.447.967
321	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	32.666.209.753	24.141.566.184
323	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.226.164.992	2.479.925.004
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**215.981.046.283**	**211.590.512.722**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*123.749.970.000*	*123.749.970.000*
412	2.	Thặng dư vốn		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		40.276.012.238	40.276.012.238
420	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.615.044.845	21.224.511.284
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*13.671.111.284*	*430.517.353*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*11.943.933.561*	*20.793.993.931*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**303.336.306.446**	**290.641.240.742**

Huỳnh Ngọc Sơn	**Dương Hoài Trinh**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**197.634.093.738**	**212.761.478.211**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	26.534.862	364.764.000
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**197.607.558.876**	**212.396.714.211**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**157.096.292.736**	**178.225.069.720**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**40.511.266.140**	**34.171.644.491**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	291.026.798	1.652.286.107
23	8. Chi phí tài chính	25	848.018.853	1.022.380.787
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*745.088.996*	*883.689.244*
25	9. Chi phí bán hàng	26	15.979.786.318	16.625.095.237
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.939.853.886	4.887.335.360
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**15.034.633.881**	**13.289.119.214**
31	12. Thu nhập khác	28	89.371.436	22.361.594
32	13. Chi phí khác	29	147.349.546	59.013.831
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(57.978.110)**	**(36.652.237)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**14.976.655.771**	**13.252.466.977**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.032.722.210	2.654.407.154
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**11.943.933.561**	**10.598.059.823**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**965**	**856**

M.S.D.N: 0301150295-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
X. NHUẬN ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Ngọc Sơn	**Dương Hoài Trinh**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025 (Trình bày lại)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***14.976.655.771***	***13.252.466.977***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.613.897.803	7.345.900.819
03	- Các khoản dự phòng		1.191.280.009	(2.389.217.053)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(68.536.994)	(109.165.830)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(202.716.345)	(22.109.480)
06	- Chi phí đi vay		745.088.996	883.689.244
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***22.255.669.240***	***18.961.564.677***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.140.195.553)	(5.017.672.051)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.768.325.107)	(4.270.117.448)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.584.857.537)	(4.142.744.444)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(940.339.745)	264.197.838
14	- Chi phí đi vay đã trả		(698.217.969)	(925.952.455)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.404.680.240)	(899.885.409)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.807.160.012)	(2.250.250.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(13.088.106.923)***	***1.719.140.708***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(240.500.000)	(915.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		86.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		116.716.345	22.079.700
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(37.783.655)***	***(892.920.300)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		51.019.261.794	40.817.435.751
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(42.503.982.374)	(54.844.076.272)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(56.700.000)	(70.482.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***8.458.579.420***	***(14.097.123.021)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(4.667.311.158)**	**(13.270.902.613)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025 (Trình bày lại)
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**27.167.650.134**	**29.555.128.089**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.382.271	82.083.972
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**22.501.721.247**	**16.366.309.448**

Huỳnh Ngọc Sơn	**Dương Hoài Trinh**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 15 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 123.749.970.000 VND; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 229 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 235 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trân bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trân bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm cao su

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 15,13 tỷ VND, tương ứng với mức giảm 7,11% so với kỳ trước. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán giảm mạnh hơn, với mức giảm 21,13 tỷ VND (tương ứng giảm 11,86%), qua đó làm lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 6,34 tỷ VND, tương ứng mức tăng 18,55%.

Biến động này chủ yếu xuất phát từ việc Công ty gia tăng tiêu thụ các sản phẩm băng tải chất lượng cao có biên lợi nhuận cao hơn so với băng tải thông thường, trong khi sản lượng tiêu thụ các nhóm sản phẩm khác giảm so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện điều chỉnh tăng giá bán đối với một số mặt hàng, góp phần cải thiện tỷ suất lợi nhuận gộp trong kỳ.

Chi phí bán hàng giảm 0,65 tỷ VND, tương ứng với mức giảm 3,88% so với kỳ trước chủ yếu do giảm chi phí bao bì, đóng gói và chi phí quảng cáo. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4,05 tỷ VND, tương ứng với mức tăng 82,92% so với kỳ trước do trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các biến động nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này đạt 11,94 tỷ VND, tăng 1,35 tỷ VND, tương ứng mức tăng 12,70%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 38 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	12	năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán theo chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được điều chỉnh tăng/giảm chi phí của các bộ phận có liên quan.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	154.754.679	97.899.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.144.552.861	21.977.898.856
Các khoản tương đương tiền	5.202.413.707	5.091.852.027
	22.501.721.247	**27.167.650.134**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Giá trị
	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	13.501.039.112
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Châu Văn Liêm	3.341.551.384
- Các ngân hàng khác	301.962.365
	17.144.552.861

	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
			VND
Các khoản tương đương tiền			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	01 tháng	4,75%/năm	5.202.413.707
			5.202.413.707

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SaDo	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
	6.000.000.000	**(6.000.000.000)**	**6.000.000.000**	**(6.000.000.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SaDo	Đồng Nai	1,88%	1,88%	Sản xuất chỉ sợi cao su

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***4.902.720.480***	-	***1.501.460.280***	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	4.868.657.280	-	1.501.460.280	-
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	34.063.200	-	-	-
Bên khác	***92.307.992.161***	***(3.776.397.282)***	***88.220.233.722***	***(2.585.117.273)***
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.433.109.809	(865.427.868)	8.433.109.809	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Supply	718.164.198	-	2.842.633.391	-
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	84.156.718.154	(2.910.969.414)	76.944.490.522	(2.585.117.273)
	97.210.712.641	**(3.776.397.282)**	**89.721.694.002**	**(2.585.117.273)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	860.809.622	-	533.977.832	-
Công ty TNHH Qi Home	600.000.000	-	-	-
HL Group Ltd	843.526.681	-	470.166.142	-
Qingdao Xiangjie Rubber Machinery Co., Ltd	338.046.504	-	-	-
J.F.D Enterprise Ltd	-	-	468.855.450	-
Công ty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	-	-	333.629.400	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	491.850.458	-	933.757.504	-
	3.134.233.265	**-**	**2.740.386.328**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	269.260.923	-	130.123.406	-
Ký quỹ thanh toán tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Châu Văn Liêm (*)	10.520.200.000	-	10.470.500.000	-
Phải thu khác	-	-	21.801.092	-
	10.789.460.923	**-**	**10.622.424.498**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
	50.000.000	**-**	**50.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2026, khoản ký quỹ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh số 18).

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.884.759.561	2.019.331.693	-	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina	1.670.000.000	-	1.670.000.000	-
Các khoản khác	2.239.064.853	998.095.439	1.076.384.775	161.267.502
	6.793.824.414	**3.017.427.132**	**2.746.384.775**	**161.267.502**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.886.883.434	-
Nguyên liệu, vật liệu	63.162.436.791	-	52.421.643.778	-
Công cụ, dụng cụ	225.323.788	-	1.335.053.607	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.317.882.934	-	9.144.379.254	-
Thành phẩm	20.846.360.760	-	13.056.461.278	-
Hàng hoá	1.562.450.262	-	996.999.171	-
Hàng gửi đi bán	9.252.690.018	-	7.757.398.924	-
	103.367.144.553	**-**	**88.598.819.446**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	37.854.436.217	215.145.265.658	15.503.670.847	348.933.565	268.852.306.287
- Mua trong kỳ	-	370.000.000	-	-	370.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(465.000.000)	-	(465.000.000)
Số dư cuối kỳ	**37.854.436.217**	**215.515.265.658**	**15.038.670.847**	**348.933.565**	**268.757.306.287**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	26.667.472.601	185.250.919.802	12.775.738.804	312.657.363	225.006.788.570
- Khấu hao trong kỳ	685.651.794	4.577.277.815	338.900.172	12.068.022	5.613.897.803
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(465.000.000)	-	(465.000.000)
Số dư cuối kỳ	**27.353.124.395**	**189.828.197.617**	**12.649.638.976**	**324.725.385**	**230.155.686.373**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11.186.963.616	29.894.345.856	2.727.932.043	36.276.202	43.845.517.717
Tại ngày cuối kỳ	**10.501.311.822**	**25.687.068.041**	**2.389.031.871**	**24.208.180**	**38.601.619.914**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.328.482.717 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.360.203.835 VND.

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	123.829.426	25.521.782
Các khoản khác	365.416.526	133.096.774
	489.245.952	**158.618.556**
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (*)	20.462.707.626	20.917.434.462
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.765.366.411	1.799.480.605
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.556.609.305	2.616.698.399
Các khoản khác	158.642.473	-
	25.943.325.815	**25.333.613.466**

(*) Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048 với diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m^2. Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê với tổng số tiền là 27.018.352.845 VND.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	3.922.830.000	4.621.940.000
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại TTH	522.806.141	2.788.700.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bưu Chính Sài Gòn	3.413.182.536	2.364.653.304
Công ty TNHH Vận tải TM DV Phượng Hoàng	2.180.106.112	2.592.103.606
Công ty TNHH Đầu tư Fine Chemicals	907.200.000	1.701.000.000
Các đối tượng khác	18.717.012.598	17.853.005.143
	29.663.137.387	**31.921.402.053**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Cơ điện Yên Hưng	1.050.840.000	-
Mulhern Belting, Inc-New Jersey	769.992.406	1.744.246.736
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau	664.365.888	-
Công ty TNHH FKS Logistics Việt Nam	556.200.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	522.158.400	-
Công ty Cổ phần Cơ Điện Cẩm Phả	-	2.447.042.400
Các đối tượng khác	1.203.697.068	1.345.400.318
	4.767.253.762	**5.536.689.454**

14 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	880.975.600	937.675.600
	880.975.600	**937.675.600**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.664.782.732	4.664.782.732	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	249.433.400	249.433.400	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.211.650.312	3.032.722.210	2.404.680.240	-	1.839.692.282
Thuế Thu nhập cá nhân	-	203.689.997	47.304.810	203.689.997	-	47.304.810
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	111.937.800	-	326.391.000	51.259.200	-	163.194.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	666.668	-	666.668	-	-
	111.937.800	**1.416.006.977**	**8.320.634.152**	**7.574.512.237**	**-**	**2.050.191.092**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	122.448.420	75.577.393
- Chi phí phải trả khác	-	465.335.782
	122.448.420	**540.913.175**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	205.204.290	-
- Bảo hiểm xã hội	437.614.468	-
- Bảo hiểm y tế	77.226.083	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.322.703	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	308.612.068	237.447.967
	1.062.979.612	**237.447.967**

18 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026	Trong kỳ		30/06/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Nam Sài Gòn [1]	18.890.733.000	40.210.093.903	33.169.634.190	25.931.192.713
- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Chi nhánh Châu Văn Liêm [2]	5.250.833.184	10.818.532.040	9.334.348.184	6.735.017.040
	24.141.566.184	**51.028.625.943**	**42.503.982.374**	**32.666.209.753**

Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn:

[1] Hợp đồng tín dụng số 01/2025/62647/HĐTD ngày 22/07/2025 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Tối đa 70.000.000.000 VND và ngoại tệ quy đổi trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/62647 ngày 17/07/2024 sang;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2026: 25.931.192.713 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp có đăng ký giao dịch bảo đảm là Máy móc thiết bị theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647 ngày 21/06/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 30/09/2017.

[2] Hợp đồng cấp tín dụng số CVL.DN.2278.191225 ngày 22/12/2025 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.556.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2026: 6.735.017.040 VND;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ số dư bao gồm vốn gốc và khoản lãi phát sinh của tài khoản ký quỹ USD số 47915997 do ACB mở tài khoản.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**40.276.012.238**	**22.211.513.753**	**212.577.515.191**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10.598.059.823	10.598.059.823
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BĐH	-	-	-	(131.000.000)	(131.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**40.276.012.238**	**25.878.573.576**	**216.244.575.014**
Số dư đầu kỳ này	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**40.276.012.238**	**21.224.511.284**	**211.590.512.722**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	11.943.933.561	11.943.933.561
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.378.200.000)	(7.378.200.000)
Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp (*)	-	-	-	(175.200.000)	(175.200.000)
Số dư cuối kỳ này	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**40.276.012.238**	**25.615.044.845**	**215.981.046.283**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm đầu kỳ	430.517.353
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2025	20.793.993.931
Kết quả kinh doanh sau thuế	21.224.511.284
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.378.200.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	175.200.000
Lợi nhuận chưa phân phối	13.671.111.284

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU *(Tiếp theo)*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	48,85	60.456.580.000	48,85	60.456.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
Các cổ đông khác	12,62	15.617.610.000	12,62	15.617.610.000
	100	**123.749.970.000**	**100**	**123.749.970.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*123.749.970.000*	*123.749.970.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	***123.749.970.000***	***123.749.970.000***
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*937.675.600*	*938.734.300*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(56.700.000)*	*(70.482.500)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(56.700.000)	(70.482.500)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	***880.975.600***	***868.251.800***

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.374.997*	*12.374.997*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.374.997*	*12.374.997*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.276.012.238	40.276.012.238
	40.276.012.238	**40.276.012.238**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 1996 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 354 m^2. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m^2 và Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (Xem thêm tại Thuyết minh số 11).

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG *(Tiếp theo)*

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	221.517,81	681.543,86

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	194.675.633.505	209.880.497.924
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.958.460.233	2.880.980.287
	197.634.093.738	**212.761.478.211**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**8.539.930.500**	**5.711.991.500**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37).

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	26.534.862	364.764.000
	26.534.862	**364.764.000**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	156.621.118.654	177.978.101.720
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	475.174.082	246.968.000
	157.096.292.736	**178.225.069.720**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**14.565.366.000**	**17.451.639.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37).

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	116.716.345	22.109.480
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	105.773.459	1.521.010.797
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	68.536.994	109.165.830
	291.026.798	**1.652.286.107**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	745.088.996	883.689.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	102.929.857	138.691.543
	848.018.853	**1.022.380.787**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.005.446.710	1.668.181.850
Chi phí nhân công	4.422.652.652	4.546.321.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.581.816	25.581.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.188.627.146	10.014.641.686
Chi phí khác bằng tiền	337.477.994	370.368.390
	15.979.786.318	**16.625.095.237**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.295.496	185.803.606
Chi phí nhân công	4.784.836.490	4.669.830.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.646.734	147.841.158
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	1.191.280.009	(2.389.217.053)
Thuế, phí, và lệ phí	159.125.748	296.698.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.860.008.294	1.392.964.909
Chi phí khác bằng tiền	508.661.115	583.413.509
	8.939.853.886	**4.887.335.360**

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	86.000.000	-
Thu nhập khác	3.371.436	22.361.594
	89.371.436	**22.361.594**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	2.182.942
Chi phí khác	147.349.546	56.830.889
	147.349.546	**59.013.831**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.976.655.771	13.252.466.977
Các khoản điều chỉnh tăng	265.149.546	128.932.031
- *Chi phí không hợp lệ*	*190.849.546*	*56.932.031*
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành*	*74.300.000*	*72.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(78.194.269)	(109.363.236)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*(78.194.269)*	*(109.363.236)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.163.611.048	13.272.035.772
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**3.032.722.210**	**2.654.407.154**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.211.650.312	899.885.409
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.404.680.240)	(899.885.409)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.839.692.282**	**2.654.407.154**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.943.933.561	10.598.059.823
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.943.933.561	10.598.059.823
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**965**	**856**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.808.987.128	135.027.105.567
Chi phí nhân công	30.306.359.280	30.543.706.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.613.897.803	7.345.900.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.454.958.381	20.067.999.415
Chi phí khác bằng tiền	1.638.725.027	1.287.480.377
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	1.191.280.009	(2.389.217.053)
	188.014.207.628	**191.882.975.965**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,..

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.346.966.568	-	-	22.346.966.568
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.223.776.282	50.000.000	-	104.273.776.282
	126.570.742.850	**50.000.000**	**-**	**126.620.742.850**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.069.750.883	-	-	27.069.750.883
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.759.001.227	50.000.000	-	97.809.001.227
	124.828.752.110	**50.000.000**	**-**	**124.878.752.110**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay	32.666.209.753	-	-	32.666.209.753
Phải trả người bán, phải trả khác	30.726.116.999	-	-	30.726.116.999
Chi phí phải trả	122.448.420	-	-	122.448.420
	63.514.775.172	**-**	**-**	**63.514.775.172**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay	24.141.566.184	-	-	24.141.566.184
Phải trả người bán, phải trả khác	32.158.850.020	-	-	32.158.850.020
Chi phí phải trả	540.913.175	-	-	540.913.175
	56.841.329.379	**-**	**-**	**56.841.329.379**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	51.019.261.794	40.817.435.751
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	42.503.982.374	54.844.076.272

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	148.191.922.593	49.415.636.283	197.607.558.876
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	240.500.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	88.928.797.604	8.281.915.037	97.210.712.641
Tài sản không phân bổ	-	-	206.125.593.805
Tổng tài sản	**88.928.797.604**	**8.281.915.037**	**303.336.306.446**

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Cổ đông lớn
Công ty CP Cao su Bà Rịa	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Đồng Phú	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Hòa Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Phước Hòa	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Tân Biên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Tây Ninh	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su EA HLEO	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí - Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Người quản lý

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**8.539.930.500**	**5.711.991.500**
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	8.493.390.500	5.514.497.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	15.000.000	81.994.500
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	31.540.000	115.500.000
Mua hàng hóa, vật tư	**14.565.366.000**	**17.451.639.000**
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.565.366.000	17.451.639.000

		06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**1.744.800.000**	**1.734.000.000**
Ông Trần Quang Hòa	Chủ tịch HĐQT *(Bổ nhiệm ngày 17/06/2026)*	2.300.000	-
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch HĐQT *(Miễn nhiệm ngày 17/06/2026)*	362.500.000	360.000.000
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	384.000.000	384.000.000
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Văn Trọng Long	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Nho Lương	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	276.000.000	276.000.000
Ông Huỳnh Văn Thẻ	Phó Tổng Giám đốc	228.000.000	228.000.000
Ông Nguyễn Quốc Vương	Trưởng ban kiểm soát	147.000.000	147.000.000
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên BKS	15.000.000	15.000.000
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên BKS	15.000.000	15.000.000
Bà Dương Hoài Trinh	Kế toán trưởng	228.000.000	222.000.000
Bà Nguyễn Thị Thao	Thư ký HĐQT	15.000.000	15.000.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. *Chi tiết như phụ lục đính kèm.*

Huỳnh Ngọc Sơn	**Dương Hoài Trinh**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC - THÔNG TIN SO SÁNH

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			**Số liệu tại ngày 31/12/2025 điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC**		
		VND			VND	
	a) Bảng cân đối kế toán			**a) Báo cáo tình hình tài chính**		
	TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**27.147.190.885**	**110**	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**27.167.650.134**	
112	2. Các khoản tương đương tiền	5.071.392.778	112	2. Các khoản tương đương tiền	5.091.852.027	Trình bày lại
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**100.519.846.804**	**130**	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**100.499.387.555**	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	10.642.883.747	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	10.622.424.498	Trình bày lại, đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.585.117.273)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.585.117.273)	Đổi mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**5.016.752.424**	**160**	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**	**5.016.752.424**	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	158.618.556	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	158.618.556	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	4.746.196.068	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	4.746.196.068	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	111.937.800	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	111.937.800	Đổi mã số
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**50.000.000**	**210**	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**50.000.000**	
216	1. Phải thu dài hạn khác	50.000.000	215	1. Phải thu dài hạn khác	50.000.000	Đổi mã số
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**129.500.000**	**250**	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**129.500.000**	
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	129.500.000	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	129.500.000	Đổi mã số
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**-**	**260**	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**-**	
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	Đổi mã số
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.000.000.000)	264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(6.000.000.000)	Đổi tên, đổi mã số
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**25.333.613.466**	**270**	**V. Tài sản dài hạn khác**	**25.333.613.466**	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	25.333.613.466	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	25.333.613.466	Đổi tên, đổi mã số
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**290.641.240.742**	**280**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**290.641.240.742**	Đổi mã số

PHỤ LỤC - THÔNG TIN SO SÁNH

Mã số		Khoản mục	Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025	Mã số		Khoản mục	Số liệu tại ngày 31/12/2025 điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC	Thay đổi
			VND				VND	
		NGUỒN VỐN				**NGUỒN VỐN**		
		C. NỢ PHẢI TRẢ				**C. NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**	**79.050.728.020**	**310**	**I.**	**Nợ ngắn hạn**	**79.050.728.020**	
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.416.006.977	313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	937.675.600	Trình bày lại
314	4.	Phải trả người lao động	11.839.101.606	314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.416.006.977	Đổi tên, đổi mã số
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	540.913.175	315	5.	Phải trả người lao động	11.839.101.606	Đổi mã số
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	1.175.123.567	316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	540.913.175	Đổi mã số
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24.141.566.184	320	7.	Phải trả ngắn hạn khác	237.447.967	Trình bày lại, đổi mã số
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.479.925.004	321	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24.141.566.184	Đổi mã số
				323	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.479.925.004	Đổi mã số
		D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.224.511.284	420	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.224.511.284	Đổi mã số
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*430.517.353*	*420a*		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*430.517.353*	*Đổi mã số*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*	*20.793.993.931*	*420b*		*LNST chưa phân phối năm nay*	*20.793.993.931*	*Đổi mã số*
		b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**		
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	1.652.286.107	22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	1.652.286.107	Đổi mã số
22	7.	Chi phí tài chính	1.022.380.787	23	8.	Chi phí tài chính	1.022.380.787	Đổi mã số
23		Trong đó: Chi phí đi vay	883.689.244	24		Trong đó: Chi phí đi vay	883.689.244	Đổi mã số
		c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**		
05		Lãi từ hoạt động đầu tư	(22.109.480)	05		Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(22.109.480)	Đổi tên
06		Chi phí lãi vay	883.689.244	06		Chi phí đi vay	883.689.244	Đổi tên
12		Tăng, giảm chi phí trả trước	264.197.838	12		Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	264.197.838	Đổi tên
14		Tiền lãi vay đã trả	(925.952.455)	14		Chi phí đi vay đã trả	(925.952.455)	Đổi tên
27		Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	48.600.248	27		Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22.079.700	Trình bày lại
60		Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	29.528.607.541	60		Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	29.555.128.089	Trình bày lại